

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Phạm Nhã Trúc*, Nguyễn Phạm Thiên Thanh**

Ngày nhận: 5/6/2015

Ngày nhận bản sửa: 15/8/2015

Ngày duyệt đăng: 25/3/2016

Tóm tắt:

Sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Do vậy bài viết này nghiên cứu các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của hệ thống NHTM tại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu gồm 28 NHTM tại Việt Nam từ năm 2002 đến 2013 và mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là khả năng sinh lời của ngân hàng đo lường bằng ROA và ROE. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) Quy mô ngân hàng và chi phí hoạt động có tác động tích cực đến cả ROA và ROE. Vốn ngân hàng có tác động tích cực đến ROA, nhưng tiêu cực đến ROE. Không có mối tương quan giữa quy mô cho vay và khả năng sinh lời của ngân hàng; (ii) NHTM cổ phần có khả năng sinh lời tốt hơn NHTM quốc doanh; (iii) Các nhân tố vĩ mô (lạm phát, tăng trưởng GDP, doanh số giao dịch trên thị trường chứng khoán) đều có tác động tích cực đến ROA và ROE. Cuối cùng, ROA và ROE thể hiện xu hướng suy giảm trong khoảng thời gian 2002-2013.

Từ khóa: Việt Nam; NHTM; khả năng sinh lời; nhân tố tác động.

Determinants of the profitability of commercial banks in Vietnam

Abstract:

This study investigates factors affecting the profitability of Vietnamese commercial banks. This study uses a data sample consisting of 28 Vietnamese domestic banks from 2002 to 2013 and employs a regression with return on equity (ROE) and return on assets (ROA) as dependent variables. The results indicate that (i) Bank size and operating costs are positively associated with ROE and ROA. Capital ratio has a positive impact on ROA, but a negative impact on ROE. There is no significant association between ratio of loans to total assets and bank profitability; (ii) Joint-stock commercial banks have lower profitability than state-owned commercial banks; (iii) Macroeconomic variables (inflation rate, GDP growth and stock market growth) have positive impact on the profitability of Vietnamese banks; (iv) both ROE and ROA experience a downward trend over the period 2002-2013.

Keywords: Vietnam; commercial banks; profitability; determinants.

1. Giới thiệu

Gần 30 năm từ khi Đổi Mới năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển dịch thành công từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường, với

sự tham gia nhiều hơn của nhà đầu tư tư nhân và nước ngoài. Nền kinh tế Việt Nam được xem là con rồng đang bay lên ở khu vực Đông Nam Á, với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm rất ấn tượng, chỉ sau

Trung Quốc ở khu vực châu Á (Nguyen & cộng sự, 2014). Thành tựu về kinh tế này có sự đóng góp quan trọng của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, bởi hệ thống NHTM là kênh trung chuyển nguồn vốn nhàn rỗi sang nguồn vốn đầu tư. Với chức năng trung gian tín dụng, nghiệp vụ huy động vốn, cho vay và đầu tư, NHTM đã góp phần tạo lợi ích cho tất cả các bên tham gia và thúc đẩy sự lưu thông hàng hóa. Sự khỏe mạnh của hệ thống NHTM thường có tương quan chặt chẽ với sức khỏe của nền kinh tế. Một trong những dấu hiệu quan trọng thể hiện tính hiệu quả của hệ thống NHTM là khả năng sinh lời. Nhận dạng nhân tố nào làm gia tăng khả năng sinh lời, nhân tố nào làm suy giảm khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam là rất quan trọng và cấp thiết đối với các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo ngân hàng. Do vậy, bài viết này tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam.

Tác giả tìm thấy vài nghiên cứu tiêu biểu về các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của NHTM. Tuy nhiên, kết quả về tác động của các nhân tố đến khả năng sinh lời của NHTM không hoàn toàn đồng nhất giữa các nghiên cứu. Ngoài ra, các nghiên cứu về NHTM ở Việt Nam chỉ tập trung vào đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng (ví dụ như hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong việc kiểm soát chi phí/tạo ra lợi nhuận; hiệu quả này được đo lường bằng cách so sánh khả năng kiểm soát chi phí/tạo ra lợi nhuận của một ngân hàng so với ngân hàng tốt nhất trong nhóm). Hơn nữa, các nghiên cứu này sử dụng dữ liệu trong khoảng thời gian ngắn và không được cập nhật. Nghiên cứu của tác giả là nghiên cứu đầu tiên tìm hiểu khá toàn diện tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, ngành, và kinh tế vĩ mô đến khả năng sinh lời của các NHTM tại Việt Nam; tìm hiểu tác động của doanh số giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam (tức là sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam) đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. Đây cũng là nghiên cứu đầu tiên sử dụng dữ liệu bảng gồm đầy đủ các NHTM chính yếu ở Việt Nam qua khoảng thời gian dài và cập nhật, từ năm 2002 đến năm 2013. Kết quả nghiên cứu là kênh cung cấp thông tin quan trọng đến các nhà hoạch định chính sách ngân hàng và lãnh đạo ngân hàng ở Việt Nam trong việc hoạch định chiến lược để gia tăng khả năng sinh lời của hệ thống NHTM tại Việt Nam.

Kết cấu phần còn lại của bài viết gồm 4 phần:

phần 2 lược khảo các nghiên cứu trước đây về các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của NHTM, phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu, phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu, phần 5 trình bày kết luận và gợi ý chính sách.

2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của NHTM

Bhaumik & Dimova (2004) đánh giá tác động của hình thức sở hữu ngân hàng, kích cỡ ngân hàng, sự đa dạng doanh thu đến khả năng sinh lời (đo lường bằng ROA) của NHTM Ấn Độ trong giai đoạn 1995-2011. Kết quả cho thấy không có sự liên hệ rõ ràng giữa quy mô hoạt động NHTM và ROA. Sự đa dạng về doanh thu có tác động tích cực đến ROA của các NHTM Ấn Độ. NHTM cổ phần và NHTM nước ngoài có ROA cao hơn NHTM nhà nước. Kết quả này khác biệt với nghiên cứu của Lin & Zhang (2009) về ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn 1997-2004 ở tác động của kích cỡ ngân hàng (NHTM Trung Quốc có quy mô lớn có khả năng sinh lời thấp hơn NHTM Trung Quốc có quy mô nhỏ hơn), nhưng tương tự về tác động của hình thức sở hữu ngân hàng. Ngoài ra, Lin & Zhang (2009) còn đánh giá tác động sở hữu của nước ngoài tại NHTM và niêm yết trên thị trường chứng khoán đến khả năng sinh lời (đo lường bằng ROA và ROE) của NHTM Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tổ chức tín dụng nước ngoài lựa chọn những NHTM Trung Quốc có tỷ suất sinh lời cao để đầu tư. Các NHTM Trung Quốc niêm yết trên thị trường chứng khoán có khả năng sinh lời cao hơn các NHTM chưa niêm yết. Kết quả nghiên cứu của Lin & Zhang (2009) trái ngược với kết quả nghiên cứu của Iannotta & cộng sự (2007) về NHTM tại 15 nước châu Âu trong khoảng thời gian 1999-2004 ở tác động của quy mô ngân hàng. Iannotta & cộng sự (2007) tìm thấy quy mô vốn ngân hàng (đo lường bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản) và doanh số cho vay có tương quan thuận với khả năng sinh lời của NHTM châu Âu, nhưng khả năng thanh khoản không có tác động rõ ràng đến khả năng sinh lời của những NHTM này. Sufian & Habibullah (2010) xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM Thái Lan (đo lường bằng phương pháp DEA) trong giai đoạn 1999-2008. Kết quả của nghiên cứu này tương tự với Iannotta & cộng sự (2007) về ảnh hưởng của quy mô hoạt động, quy mô vốn ngân hàng và doanh số cho vay. Kết quả nghiên

cứ của Sufian & Habibullah (2010) còn cho thấy quy mô nền kinh tế, tỷ lệ lạm phát và sự phát triển của thị trường chứng khoán không có tác động rõ ràng đến hiệu quả hoạt động của NHTM tại Thái Lan.

Hai nghiên cứu liên quan về ngân hàng Việt Nam, Gardener & cộng sự (2011) và Vu & Nahm (2013), đánh giá khả năng sinh lời của NHTM bằng cách đo lường hiệu quả hoạt động bằng phương pháp DEA, và sau đó nhận diện các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động. Gardener & cộng sự (2011) sử dụng dữ liệu các NHTM ở Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, và Việt Nam từ 1998 đến 2004. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy: (i) Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng tại các nước này nhìn chung giảm dần qua thời gian; (ii) Quy mô hoạt động có tác động tiêu cực, nhưng quy mô vốn ngân hàng và doanh số cho vay thì có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng; (iii) Khi tăng trưởng kinh tế gia tăng thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng cũng gia tăng, nhưng không có mối tương quan giữa lạm phát và hiệu quả hoạt động tại các NHTM ở những nước này. Vu & Nahm (2013) sử dụng dữ liệu các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1998-2004. Kết quả của nghiên cứu này giống với Gardener & cộng sự (2011) về tác động của vốn ngân hàng, nhưng khác biệt về tác động của quy mô ngân hàng và chỉ số lạm phát. Ngoài ra, nghiên cứu của Vu & Nahm (2013) còn tìm thấy khả năng quản trị ngân hàng và tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân trên đầu người có tác động tích cực, nhưng nợ xấu có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Các nghiên cứu trên cho thấy việc khám phá các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của các NHTM thu hút sự quan tâm của rất nhiều học giả. Tuy nhiên, tác động của các nhân tố đến khả năng sinh lời của NHTM không hoàn toàn thống nhất giữa các nghiên cứu. Điều này có thể là do các nghiên cứu này được thực hiện tại những quốc gia và khoảng thời gian khác nhau, và sử dụng phương pháp nghiên cứu khác nhau. Ngoài ra, các nghiên cứu có liên quan về NHTM Việt Nam còn ít, và thời gian của bộ dữ liệu được sử dụng trong các nghiên cứu này khá ngắn và không cập nhật (chỉ trong 6 năm, từ năm 1998 đến năm 2004). Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trên, tác giả tìm hiểu tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng (quy mô hoạt động, chi phí hoạt động, quy mô cho vay và vốn

ngân hàng), các nhân tố thuộc về ngành (hình thức sở hữu ngân hàng) và các nhân tố vĩ mô (lạm phát, mức tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội, quy mô giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam) đến khả năng sinh lời của NHTM ở Việt Nam trong khoảng thời gian dài 2002-2013.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đo lường khả năng sinh lời của NHTM tại Việt Nam bằng lợi nhuận trên một đơn vị tài sản (ROA: return on assets) và lợi nhuận trên một đồng vốn chủ sở hữu (ROE: return on equity). Để nhận dạng nhân tố nào làm tăng hay làm giảm khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để ước lượng sự biến động của biến khả năng sinh lời của ngân hàng (nghĩa là ROA và ROE là biến phụ thuộc) bởi nhóm các biến độc lập, gồm các biến thuộc về ngân hàng (“*Quy mô*”, “*Chi phí hoạt động*”, “*Cho vay*” và “*Vốn ngân hàng*”), ngành (“*hình thức sở hữu NHTM*”) và vĩ mô (“*Lạm phát*”, “*Tăng trưởng GDP*”, “*Giao dịch thị trường chứng khoán*”).

Mô hình hồi quy

Mô hình hồi quy có dạng:

$$ROA = a_0 + a_1 x \text{ Quy mô} + a_2 x \text{ Chi phí hoạt động} + a_3 x \text{ Cho vay} + a_4 x \text{ Vốn ngân hàng} + a_5 x \text{ Hình thức sở hữu của NHTM} + a_6 x \text{ Thời gian} + a_7 x \text{ Lạm phát} + a_8 x \text{ Tăng trưởng GDP} + a_9 x \text{ Giao dịch thị trường chứng khoán} + e \quad (1)$$

$$ROE = b_0 + b_1 x \text{ Quy mô} + b_2 x \text{ Chi phí hoạt động} + b_3 x \text{ Cho vay} + b_4 x \text{ Vốn ngân hàng} + b_5 x \text{ Hình thức sở hữu của NHTM} + b_6 x \text{ Thời gian} + b_7 x \text{ Lạm phát} + b_8 x \text{ Tăng trưởng GDP} + b_9 x \text{ Giao dịch thị trường chứng khoán} + e \quad (2)$$

Giải thích các biến:

Biến phụ thuộc: ROA và ROE (ROA được tính bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản ngân hàng, ROE được tính bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của ngân hàng).

Biến giải thích:

Biến “*Quy mô*”: đo lường quy mô hoạt động mỗi NHTM. Biến này được tính bằng logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản của mỗi NHTM. Biến này có giá trị càng lớn thì quy mô của ngân hàng càng lớn.

Biến “*Chi phí hoạt động*”: được đo lường bằng tỷ số “chi phí hoạt động/tổng tài sản”. Trong đó, chi phí hoạt động bao gồm tất cả các chi phí ngoại trừ chi phí cho lãi suất tiền gửi, ví dụ như chi phí cho

nhân công, chi phí quảng cáo... Biến này thể hiện khả năng kiểm soát chi phí của các nhà quản trị NHTM. Tỷ số này càng cao thì thể hiện khả năng kiểm soát chi phí của NHTM càng thấp.

Biến “*Cho vay*”: được đo lường bằng tỷ số “*đư nợ vay/tổng tài sản*”. Trong đó, dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Chỉ tiêu này thể hiện dư nợ cho vay chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản của ngân hàng.

Biến “*Vốn ngân hàng*”: được tính bằng tỷ số “*vốn chủ sở hữu/tổng tài sản*”. Tỷ lệ này cho thấy mức độ vốn an toàn của NHTM. Tỷ lệ này càng cao, thì mức độ an toàn của ngân hàng càng cao và ngược lại.

Biến “*Hình thức sở hữu của NHTM*”: là biến giả, được gán giá trị 1 cho NHTM quốc doanh (NHTM quốc doanh là NHTM có vốn sở hữu của nhà nước trên 50%), giá trị 0 cho NHTM cổ phần. Biến này dùng để so sánh về khả năng sinh lời giữa NHTM quốc doanh và NHTM tư nhân.

Biến “*Lạm phát*”: đo lường bằng chỉ số tăng giá tiêu dùng hàng năm tại Việt Nam.

Biến “*Tăng trưởng GDP*”: đo lường bằng tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội hàng năm.

Biến “*Giao dịch thị trường chứng khoán*”: đo lường bằng tỷ số giữa giá trị giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán Việt Nam so với giá trị

tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam hàng năm.

Biến “*Thời gian*”: biến này được gán giá trị 1 cho năm 2002, 2 cho năm 2003... và 12 cho năm 2013. Biến này dùng để điều tra xu hướng của ROA và ROE qua khoảng thời gian 2002-2013.

Mô hình hồi quy (1) và (2) được ước lượng bằng phương pháp hồi quy tuyến tính (ordinary least square) với phương sai chuẩn mạnh (robust standard errors) để kiểm soát ảnh hưởng của phương sai thay đổi (heteroskedasticity).

Mẫu dữ liệu

Tác giả sử dụng số liệu của 28 NHTM tại Việt Nam từ năm 2002 đến 2013 được thu thập từ báo cáo thường niên (lưu ý: không bao gồm NHTM liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài do tác giả không thu thập được số liệu), với tổng số quan sát gồm 292 quan sát để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2012, hệ thống NHTM trong nước của Việt Nam gồm 5 NHTM quốc doanh và 34 NHTM cổ phần. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm đầy đủ 5 NHTM quốc doanh và 23 NHTM cổ phần chính yếu ở Việt Nam (11 NHTM cổ phần còn lại có quy mô rất nhỏ, ước tính chỉ chiếm khoảng 5% thị trường tiền gửi, và không công bố báo cáo tài chính trên các phương tiện thông tin đại chúng). Các biến thuộc về kinh tế vĩ mô được thu thập từ cơ sở

Bảng 1: Mô tả thống kê của dữ liệu các biến

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Biến phụ thuộc		
ROA	0.0140	0.0071
ROE	0.1448	0.0762
Biến giải thích		
<i>Nhóm biến thuộc về ngân hàng</i>		
Quy mô	7.0661	1.4098
Chi phí hoạt động	0.0144	0.0049
Cho vay	0.5525	0.1461
Vốn ngân hàng	0.1002	0.0455
<i>Nhóm biến thuộc ngành</i>		
Hình thức sở hữu của NHTM	0.1884	0.3917
<i>Nhóm biến vĩ mô</i>		
Lạm phát (%)	10.9946	5.5921
Tăng trưởng GDP (%)	6.3646	0.7984
Giao dịch thị trường chứng khoán (%)	6.4805	7.1778

dữ liệu của Ngân hàng thế giới tại <http://data.worldbank.org>.

Bảng 1 thể hiện mô tả thống kê các biến (giá trị trung bình và độ lệch chuẩn) được sử dụng trong nghiên cứu này trong giai đoạn 2002-2013. Bảng 1 cho thấy rằng các NHTM ở Việt Nam đạt được ROA bình quân 1.40%/năm và ROE bình quân là 14.48%/năm. Có sự khác biệt tương đối lớn về quy mô giữa các NHTM ở Việt Nam. Chi phí hoạt động bình quân trên một đơn vị tài sản tại ngân hàng Việt Nam là 1.44%. Dư nợ cho vay bình quân chiếm 55.25% tổng tài sản của ngân hàng Việt Nam. Tỷ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản bình quân tại một ngân hàng Việt Nam là 10.02%. Tỷ lệ lạm phát bình quân trong khoảng thời gian 2002 đến 2013 là 10.99%/năm và tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội hàng năm bình quân là 6.36%. Doanh số giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam bình quân chiếm 6.48% tổng sản phẩm quốc nội tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2 và Bảng 3 trình bày tương ứng kết quả ước lượng mô hình hồi quy 1 và 2 để đánh giá tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, ngành và kinh tế vĩ mô đến ROA và ROE của ngân hàng Việt Nam. Mô hình hồi quy cho kết quả F-statistic = 33.88 khi ROA là biến phụ thuộc và F-statistics = 20.50 khi ROE là biến phụ thuộc. Cả hai giá trị F-

statistics này tương ứng với p-value < 0.01, có thể kết luận mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác ta bác bỏ giả thuyết H_0 rằng tất cả các hệ số của các biến độc lập đều bằng không, và chấp nhận giả thuyết H_1 rằng có ít nhất một hệ số của các biến độc lập khác không.

Nhìn vào hệ số hồi quy của từng biến trong Bảng 2 và Bảng 3, nếu hệ số hồi quy có giá trị dương và có p-value ≤ 0.10 , ta kết luận biến đó có tác động tích cực đến ROA hoặc ROE của ngân hàng; nếu hệ số hồi quy có giá trị âm và có p-value ≤ 0.10 , ta kết luận biến đó có tác động tiêu cực đến ROA hoặc ROE của ngân hàng; nếu hệ số hồi quy của biến có p-value > 0.10, ta kết luận biến đó không có tác động rõ ràng đến ROA hoặc ROE.

Hệ số biến “Quy mô” cho thấy nhân tố quy mô tác động tích cực đến cả ROA và ROE của NHTM ở Việt Nam. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Iannotta & cộng sự (2007) về NHTM tại 15 nước châu Âu, Sufian & Habibullah (2010) về ngân hàng Thái Lan, Vu & Nahm (2013) về NHTM Việt Nam. Nguyên nhân có thể là do ngân hàng tận dụng được cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, nhân lực có sẵn,... nên việc gia tăng tổng tài sản làm giảm chi phí trung bình cho một đơn vị tài sản, và sau đó làm tăng lợi nhuận của ngân hàng (tức là làm tăng ROA và ROE của ngân hàng).

Bảng 2: Các nhân tố tác động đến ROA

Biến giải thích	Biến phụ thuộc = ROA			
	Hệ số hồi quy	P>t	[95% Conf. Interval]	
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về ngân hàng</i>				
Quy mô	0.0022 ***	0.0000	0.0014	0.0030
Chi phí hoạt động	0.1925 **	0.0230	0.0273	0.3576
Cho vay	0.0032	0.2190	-0.0019	0.0083
Vốn ngân hàng	0.0976 ***	0.0000	0.0811	0.1141
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về ngành</i>				
Hình thức sở hữu NHTM	-0.0072 ***	0.0000	-0.0094	-0.0051
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về kinh tế vĩ mô</i>				
Lạm phát	0.0001	0.1780	0.0000	0.0002
Tăng trưởng GDP	0.0015 **	0.0140	0.0003	0.0026
Giao dịch thị trường chứng khoán	0.0002 ***	0.0000	0.0001	0.0002
Thời gian	-0.0010 ***	0.0000	-0.0013	-0.0006
Hằng số	-0.0191 ***	0.0010	-0.0302	-0.0080
R-square	0.5000			
F-statistics	33.8800 ***			
Tổng số quan sát	292			

Ghi chú: *: p-value < 0.01; **: p-value < 0.05; ***: p-value < 0.10

Bảng 3: Các nhân tố tác động đến ROE

Biến giải thích	Biến phụ thuộc = ROE			
	Hệ số hồi quy	P>t	[95% Conf. Interval]	
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về ngân hàng</i>				
Quy mô	0.0309 ***	0.0000	0.0218	0.0400
Chi phí hoạt động	2.7093 ***	0.0040	0.8592	4.5593
Cho vay	0.0070	0.8200	-0.0533	0.0673
Vốn ngân hàng	-0.4140 ***	0.0000	-0.6050	-0.2230
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về ngành</i>				
Hình thức sở hữu của NHTM	-0.0937 ***	0.0000	-0.1204	-0.0671
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về kinh tế vĩ mô</i>				
Lạm phát	0.0014 *	0.0640	-0.0001	0.0028
Tăng trưởng GDP	0.0193 ***	0.0070	0.0053	0.0334
Giao dịch thị trường chứng khoán	0.0022 ***	0.0000	0.0011	0.0032
Thời gian	-0.0113 ***	0.0000	-0.0156	-0.0070
Hàng số	-0.1311 *	0.0690	-0.2727	0.0105
R-square	0.3647			
F-statistics	20.5400 ***			
Tổng số quan sát	292			

Ghi chú: *: p -value < 0.01; **: p -value < 0.05; ***: p -value < 0.10

Hệ số biến “Chi phí hoạt động” cho thấy chi phí hoạt động tăng làm gia tăng cả ROA và ROE. Điều này có thể giải thích là NHTM Việt Nam đã chi tiêu rất hiệu quả, các khoản chi tiêu này tạo ra sự gia tăng doanh thu vượt hơn sự gia tăng chi phí, và kết quả là lợi nhuận ngân hàng tăng nên ROA và ROE cùng cải thiện.

Hệ số biến “Cho vay” cho thấy một sự gia tăng tỷ số “cho vay/tổng tài sản” không có ảnh hưởng rõ ràng đến lợi nhuận ngân hàng. Kết quả này khác biệt với nghiên cứu của Sufian & Habibullah (2010) về NHTM Thái Lan và nghiên cứu của Iannotta & cộng sự (2007) về NHTM châu Âu. Nguyên nhân có thể là do trong 2 thập kỷ qua, NHTM Việt Nam mở rộng quy mô hoạt động bằng cách gia tăng doanh số cho vay quá nhanh (Nguyen & cộng sự, 2014), dẫn đến chất lượng các khoản tín dụng không tốt và không ổn định, do vậy doanh số cho vay không có tác động rõ ràng đến khả năng sinh lời của NHTM.

Hệ số biến “Vốn ngân hàng” cho thấy một sự gia tăng vốn ngân hàng dẫn đến một sự gia tăng ROA, nhưng lại dẫn đến một sự suy giảm ROE. Kết quả này phù hợp với Iannotta & cộng sự (2007) về NHTM tại 15 nước châu Âu, Sufian & Habibullah

(2010) về NHTM Thái Lan, và Gardener & cộng sự (2011) về NHTM Việt Nam. Điều này có thể giải thích rằng khi ngân hàng gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản bằng cách tăng vốn chủ sở hữu, thì ngân hàng có được nguồn vốn để cho vay mà không phải trả lãi suất, nên ngân hàng tiết kiệm được chi phí lãi suất tiền gửi và gia tăng doanh thu, dẫn đến lợi nhuận trên một đồng tài sản của ngân hàng tăng (nghĩa là ROA tăng). Tuy nhiên, tốc độ gia tăng lợi nhuận không theo kịp tốc độ gia tăng vốn chủ sở hữu, dẫn đến lợi nhuận trên một đồng vốn giảm (tức ROE giảm).

Hệ số biến giả “Hình thức sở hữu của NHTM” cho thấy khối NHTM quốc doanh có khả năng sinh lợi thấp hơn khối NHTM cổ phần. Kết quả nghiên cứu này tương tự Bhaumik & Dimova (2004) về NHTM Ấn Độ và Lin & Zhang (2009) về NHTM Trung Quốc. Nguyên nhân có thể là do chủ sở hữu của NHTM cổ phần là tư nhân, nên họ tạo áp lực giảm chi phí và tăng lợi nhuận lên ban lãnh đạo (Alchian & Demsetz, 1973). Trong khi đó, chủ sở hữu của NHTM quốc doanh là nhà nước và đại diện là người dân, do vậy họ không có động lực để kiểm soát hành vi của ban lãnh đạo (Vickers & Yarrow, 1991), kết quả là ban lãnh đạo NHTM quốc doanh

thường hoạt động vì lợi ích cá nhân hơn là vì lợi nhuận ngân hàng.

Hệ số biến "*Lạm phát*" cho thấy, lạm phát không có tác động rõ ràng đến ROA, nhưng có tác động tích cực đến ROE. Kết quả nghiên cứu này tương tự Sufian & Habibullah (2010) về NHTM Thái Lan. Điều này có thể giải thích rằng khi lạm phát tăng, khách hàng tìm đến vay ngân hàng có nguy cơ không hoàn trả được nợ vay cao, do vậy ngân hàng phải tăng lãi suất cho vay để dự phòng bù đắp cho khả năng không thu hồi được nợ, tuy nhiên ngân hàng cũng gia tăng chi phí cho việc đánh giá kỹ hơn khách hàng đi vay trong giai đoạn này. Sự gia tăng doanh thu này có thể đi kèm một sự gia tăng tương đương về chi phí trên một đồng tài sản, dẫn đến sự không tương quan giữa lạm phát và lợi nhuận trên một đồng tài sản (tức ROA). Tuy nhiên, khi suy xét trên một đồng vốn ngân hàng, sự gia tăng doanh thu này có thể vượt chi phí trên một đồng vốn ngân hàng, kết quả là lạm phát tăng dẫn đến một sự gia tăng về lợi nhuận trên một đồng vốn chủ sở hữu (tức ROE).

Hệ số biến "*Tăng trưởng GDP*" cho thấy tăng trưởng GDP có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Kết quả này tương tự Vu & Nahm (2013) về NHTM Việt Nam. Kết quả này có thể giải thích là khi nền kinh tế trở nên tốt lên, nhu cầu vay vốn để kinh doanh gia tăng, nên doanh số cho vay của ngân hàng gia tăng, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của ngân hàng đều tăng. Ngoài ra, nợ xấu trong giai đoạn nền kinh tế hoạt động tốt hơn này cũng giảm, dẫn đến ngân hàng cũng tiết kiệm được chi phí, dẫn đến lợi nhuận ngân hàng được cải thiện.

Hệ số biến "*Giao dịch thị trường chứng khoán*" cho thấy khi doanh số giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam gia tăng, ngân hàng Việt Nam cải thiện được ROA và ROE. Điều này có thể giải thích rằng khi thị trường chứng khoán Việt Nam gia tăng giao dịch, ngân hàng có thể gia tăng cho vay các khách hàng đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, ngân hàng cũng có thể thu được phí từ các dịch vụ cung cấp liên quan đến chứng khoán. Tất cả những điều này dẫn đến sự gia tăng doanh thu của ngân hàng, giúp ngân hàng cải thiện được ROA và ROE.

Hệ số biến "*Thời gian*" cho thấy qua thời gian, cả ROA và ROE đều có xu hướng suy giảm trong giai đoạn 2002-2013. Kết quả này phù hợp với Gardener & cộng sự (2011). Nguyên nhân của xu hướng

này có thể do áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng trên thị trường ngân hàng Việt Nam do Việt Nam phải thực hiện mở cửa ngành ngân hàng theo lộ trình cam kết khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007. Nghiên cứu của Koetter & cộng sự (2008) và Maudos & De Guevara (2007) đã chứng minh được là cạnh tranh có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

5. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Bài viết này nghiên cứu các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của hệ thống NHTM tại Việt Nam. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để nghiên cứu tác động của ba nhóm nhân tố: (i) nhóm nhân tố thuộc về ngân hàng (quy mô ngân hàng, chi phí hoạt động, quy mô cho vay và vốn ngân hàng); (ii) nhóm các nhân tố ngành (hình thức sở hữu của NHTM); và (iii) nhóm nhân tố vĩ mô (lạm phát, tăng trưởng GDP, doanh số giao dịch trên thị trường chứng khoán), đến khả năng sinh lời của ngân hàng (đo lường bằng ROA và ROE). Sử dụng dữ liệu gồm 28 NHTM tại Việt Nam từ năm 2002 đến 2013, kết quả mô hình hồi quy cho thấy: (i) Quy mô ngân hàng và chi phí hoạt động có tác động tích cực đến cả ROA và ROE. Vốn ngân hàng có tác động tích cực đến ROA, nhưng tiêu cực đến ROE. Không có mối tương quan rõ ràng giữa quy mô cho vay và khả năng sinh lời của ngân hàng; (ii) NHTM cổ phần có khả năng sinh lời tốt hơn NHTM quốc doanh; (iii) Các nhân tố vĩ mô (tăng trưởng GDP và doanh số giao dịch trên thị trường chứng khoán) đều có tác động tích cực đến ROA và ROE. Cuối cùng, ROA và ROE thể hiện xu hướng suy giảm trong khoảng thời gian 2002-2013.

Kết quả nghiên cứu có thể cung cấp thông tin quan trọng đến các nhà hoạch định chính sách ngân hàng và lãnh đạo ngân hàng trong việc hoạch định chiến lược để gia tăng khả năng sinh lời của hệ thống NHTM Việt Nam. Cụ thể, để gia tăng hiệu quả sinh lời của NHTM trong nước ở Việt Nam, các NHTM Việt Nam cần gia tăng quy mô, gia tăng ngân sách cho việc tìm kiếm khách hàng tốt, các dự án đầu tư có mức sinh lời cao. Ngoài ra, các nhà điều hành kinh tế vĩ mô cần có biện pháp để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế Việt Nam, cũng như có biện pháp để phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo

- Alchian, A. A. & Demsetz, H. (1973), 'The Property Right Paradigm', *The Journal of Economic History*, 33(1), 16-27.
- Bhaumik, S. K. & Dimova, R. (2004), 'How Important Is Ownership in a Market with Level Playing Field?: The Indian Banking Sector Revisited', *Journal of Comparative Economics*, 32(1), 165-180.
- Gardener, E., Molyneux, P. & Nguyen-Linh, H. (2011), 'Determinants of Efficiency in South East Asian Banking', *The Service Industries Journal*, 31(1)6, 2693-2719.
- Iannotta, G., Nocera, G. & Sironi, A. (2007), 'Ownership Structure, Risk and Performance in the European Banking Industry', *Journal of banking & finance*, 31(7), 2127-2149.
- Koetter, M., Kolari, J. & Spierdijk, L. (2008), 'Efficient Competition? Testing the Quiet Life of US Banks with Adjusted Lerner Indices', Paper presented at the *Proceedings 44th Bank Structure and Competition Conference*, Federal Reserve Bank of Chicago.
- Lin, X. & Zhang, Y. (2009), 'Bank Ownership Reform and Bank Performance in China', *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 20-29.
- Maudos, J. & De Guevara, J. F. (2007), 'The Cost of Market Power in Banking: Social Welfare Loss Vs. Cost Inefficiency', *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2103-2125.
- Nguyen T. P. T., Roca E., & Sharma P. (2014), 'How Efficient Is the Banking System of Asia's Next Economic Dragon. Evidence from Rolling Dea Windows', *Applied Economics*, 46(22), 1-20.
- Sufian F., & Habibullah M. S. (2010), 'Developments in the Efficiency of the Thailand Banking Sector: A DEA Approach', *International Journal of Development Issues*, 9(3), 226-245.
- Vickers, J. & Yarrow, G. (1991), 'Economic Perspectives on Privatization', *The Journal of Economic Perspectives*, 5(2), 111-132.
- Vu, H. & Nahm, D. (2013), 'The Determinants of Profit Efficiency of Banks in Vietnam', *Journal of the Asia Pacific Economy*, 18(4), 615-631.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Phạm Nhã Trúc**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Lĩnh vực nghiên cứu: Tài chính- Ngân hàng

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Công nghệ ngân hàng

- Địa chỉ Email: trucnpn@bidv.com.vn

****Nguyễn Phạm Thiên Thanh**, nghiên cứu sinh

- Tổ chức tác giả công tác: trường Đại học Kinh tế Tp.HCM

- Lĩnh vực nghiên cứu: Tài chính- Ngân hàng

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Applied Economics*, *Managerial Finance* ...

- Địa chỉ Email: thanh.nguyen@ueh.edu.vn